

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Tài sản/Nguồn vốn	Mã số	T/minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		143,342,076,444	123,224,092,971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,643,552,718	4,960,810,780
1. Tiền	111	V.01	2,643,552,718	4,960,810,780
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,000,000,000	8,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,000,000,000	8,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,392,464,822	45,227,555,546
1. Phải thu khách hàng	131		37,015,145,944	42,767,434,174
2. Trả trước cho người bán	132		11,692,224,660	3,220,569,152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	830,164,096	384,622,098
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1,145,069,878	-1,145,069,878
IV. Hàng tồn kho	140		79,865,562,508	62,792,921,870
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79,865,562,508	62,792,921,870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,440,496,396	2,242,804,775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,056,084,977	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,384,411,419	2,242,804,775
B. Tài sản dài hạn	200		47,158,679,360	32,125,606,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44,812,815,705	29,790,852,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44,812,815,705	29,790,852,555
- Nguyên giá	222		98,338,583,593	78,916,814,191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-53,525,767,888	-49,125,961,636
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,935,898,000	1,850,305,500
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		1,935,898,000	1,850,305,500
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		409,965,655	484,448,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	345,702,708	434,816,718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		64,262,947	49,631,895
Tổng cộng tài sản	270		190,500,755,804	155,349,699,639
A. Nợ phải trả	300		148,283,521,252	130,970,140,353
I. Nợ ngắn hạn	310		119,291,491,308	115,297,176,150
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	30,864,815,006	19,576,002,176
2. Phải trả người bán	312		21,277,518,683	30,887,713,705
3. Người mua trả tiền trước	313		58,166,133,060	47,874,693,283
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,293,435,820	5,052,769,528
5. Phải trả người lao động	315		4,004,560,225	7,212,416,287
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,685,028,514	4,693,581,171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		28,992,029,944	15,672,964,203
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		730,296,398	403,615,987
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	20,642,417,571	7,809,767,571
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		879,000,511	719,265,181
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6,740,315,464	6,740,315,464
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu	400		42,217,234,552	24,379,559,286
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42,217,234,552	24,379,559,286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,016,189,000	649,107,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,252,450,478	2,815,407,741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,232,302,469	822,976,685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,716,292,605	5,092,067,860

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		190,500,755,804	155,349,699,639

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu		T/mini	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp hoạt động, dự án				

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Luỹ kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73,122,093,600	84,906,211,451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73,122,093,600	84,906,211,451
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67,154,548,542	76,093,596,504
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,967,545,058	8,812,614,947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	70,183,821	969,879,893
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	894,164,214	1,212,849,714
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		894,164,214	1,212,849,714
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,239,305,177	5,282,904,674
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1,904,259,488	3,286,740,452
11. Thu nhập khác	31		13,514,545	26,314,545
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13,514,545	26,314,545
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,917,774,033	3,313,054,997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	239,721,754	414,131,875
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1,678,052,279	2,898,923,122
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Luỹ kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng cung cấp dịch vụ và DT khác	01		44,579,846,292	89,189,829,108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		57,524,741,854	95,123,816,247
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		6,317,499,094	19,328,117,777
4. Tiền chi trả lãi vay	04		1,304,785,672	1,721,303,944
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		74,000,000	74,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,895,212,570	3,360,356,134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		13,751,613,889	24,512,304,897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-32,497,581,647	-48,209,357,623
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		463,288,000	3,788,586,313
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		85,592,500	85,592,500
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,183,821	969,879,893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-478,696,679	-2,904,298,920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		18,467,082,000	18,467,082,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,108,063,798	84,140,184,275
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		24,755,147,372	58,957,788,042
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		3,000,000,000	3,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		32,819,998,426	40,649,478,233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-156,279,900	-10,464,178,310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,799,832,618	13,107,731,028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2,643,552,718	

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Phong

Phan Sỹ Hùng

Nguyễn Tuấn Huỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT ngày 29/04/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2900324346 ngày 28/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp (đăng ký thay đổi lần 03).

Trụ sở chính của Công ty: Số 155, đường Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là **30.000.000.000** đồng và được chia thành **3.000.000** cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phiếu	Tỉ lệ
1	Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4	1.377.000	45,9%
2	Cổ đông khác nắm giữ	1.623.000	54,1%
	Cộng	3.000.000	100,00%

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng: khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch, ...)
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt kết cấu bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê máy móc thiết bị, kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra chất lượng công trình;
- Dịch vụ kiểm định, đánh giá chất lượng công trình cầu, đường bộ;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;

- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng; Tư vấn đầu tư xây dựng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. chuẩn mực kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

- Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đơn vị xác định theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê cuối kỳ và chưa được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm

- Phương tiện vận tải 05-06 năm
- Thiết bị văn phòng 03-06 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hoá đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần 482, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.